CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP
UP SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Số: 545 /2026/CV-UPSC
No. 545 /2026/CV-UPSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026
Hanoi, August 13 , 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND STOCK EXCHANGES

Kính gửi (To):
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
  State Securities Commission of Vietnam
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
  Vietnam Stock Exchange
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**
  Hanoi Stock Exchange
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**
  Ho Chi Minh City Stock Exchange

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Ô Chợ Dừa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102311942
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-08-13 13:33:43
Foxit Reader Version: 9.0.1

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP (UPSC)

Company: UP SECURITIES JOINT STOCK COMPANY (UPSC)

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, Tòa nhà Hapro Building, số 11B Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Head Office Address: 8th Floor, Hapro Building, 11B Cat Linh, O Cho Dua Ward, Hanoi City, Vietnam.

Điện thoại: (024) 3 944 6666 **Fax:** (024) 3944 6969

Phone: (024) 3 944 6666 Fax: (024) 3944 6969

Email: info@upstock.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Hà Hải Định – Người được ủy quyền công bố thông tin.

Person in charge of information disclosure: Mr. Ha Hai Dinh – Representative authorized to disclose information.

Loại thông tin công bố:

☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ

Type of information disclosed::

☐ 24 hour ☐ 72 hours ☐ Irregular ☐ Upon request ☒ Periodic

Nội dung thông tin cần công bố:

Content of the disclosed information:

Công ty Cổ phần Chứng khoán UP công bố thông tin về **Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét** bao gồm:

- *Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét*
- *Giải trình chênh lệch lợi nhuận*

UP Securities Joint Stock Company announces the disclosure of **The reviewed semi-annual financial statements for 2026**, including:

- Reviewed semi-annual financial statements for 2026
- Explanation of profit discrepancies

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13 tháng 08 năm 2026 tại đường dẫn: https://upstock.com.vn

This information was disclosed on the Company's website on 13 August 2026 at the following link: https://upstock.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby commit that the disclosed information is accurate and fully accountable under the law for its content.

Tài liệu đính kèm

- BCTC bán niên năm 2026 đã được soát xét
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận

Attached Documents:

- Reviewed semi-annual financial statements for 2026
- Explanation of Profit Discrepancies

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

ORGANZATION REPRESENTATIVE

Người được ủy quyền công bố thông tin

Representative authorized to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP

Hà Hải Định

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 543 /2026/CV-UPSC (V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại BCTC bán niên sau kiểm toán năm 2026 so với BCTC bán niên năm 2025)	*Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026*

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP**
Tên viết tắt: UPSC
Trụ sở chính: Tầng 8, Tòa nhà Hapro Building, số 11B Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: (024) 3 944 6666 Fax: (024) 3944 6969

Công ty Cổ phần Chứng khoán UP giải trình lợi nhuận sau thuế tại BCTC soát xét của 6 tháng đầu năm 2026 so với BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

Nội dung	6 tháng đầu Năm 2026	6 tháng đầu Năm 2025	Tăng/Giảm	
			Giá trị	% chênh lệch
Doanh thu hoạt động	92,149,164,957	42,549,878,829	49,599,286,128	117%
Chi phí hoạt động	33,671,373,848	12,748,217,887	20,923,155,961	164%
Chi phí tài chính	29,548,012,940	8,001,922,239	21,546,090,701	269%
Chi phí quản lý CTCK	12,641,944,439	14,584,608,872	(1,942,664,433)	-13%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13,055,578,653	6,073,332,195	6,982,246,458	115%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 tại báo cáo soát xét là 13.055.578.653 đồng trong khi lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 là 6.073.332.195, tương ứng 6.982.246.458 đồng tương đương tăng 115% . Nguyên nhân chủ yếu do:

Doanh thu hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2026 tăng 49.599.286.128 đồng tương ứng tăng 117% so với 6 tháng đầu năm 2025, chủ yếu đến từ lãi các tài sản tài chính, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu nghiệp vụ môi giới.

Chi phí hoạt động công ty trong kỳ 6 tháng đầu năm 2026 tăng 20.923.155.961 đồng, tương ứng tăng 164% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chính do lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động lợi nhuận sau thuế tại báo cáo soát xét bán niên năm 2026 so với BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2025 mà Công ty cổ phần chứng khoán UP giải trình để Quý cơ quan được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu: HC; KTTC*

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP

NGUYỄN VĂN BẢN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Ô Chợ Dừa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102311942
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-08-13 13:40:02
Foxit Reader Version: 9.0.1

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	04 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	07 – 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 – 11
Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán UP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán UP được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102311942 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và sửa đổi lần 14 vào ngày 28 tháng 11 năm 2025; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 58/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06 tháng 07 năm 2007. Lần thay đổi gần nhất là Giấy phép điều chỉnh "Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán" số 121/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, Tòa nhà Hapro Building, số 11B Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Chu Tuấn An	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Khánh Din	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Đinh Văn Hiệp	Thành viên HĐQT

Ủy ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ
Ông Vũ Khánh Din	Chủ tịch Ủy ban kiểm toán
Ông Đinh Văn Hiệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Văn Chiến	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/02/2026
Ông Nguyễn Văn Bản	Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính	Bổ nhiệm ngày 04/05/2026

Người đại diện pháp luật Công ty

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm: Ông Chu Tuấn An – Chủ tịch Hội đồng quản trị; Ông Trần Văn Chiến – Tổng Giám đốc.

Ông Nguyễn Văn Bản – Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính được ông Trần Văn Chiến – Tổng Giám đốc ủy quyền ký Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 theo Giấy ủy quyền số 05/2026/GUQ-UPSC ngày 18 tháng 05 năm 2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP

Nguyễn Văn Bản
Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Số: 1505/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN UP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán UP (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026, từ trang 04 đến trang 43, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410- Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0106299218 C.T.N.H.H CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Đức Thành
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 6210-2023-283-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

A - TT5 - 3 Khu nhà ở Him Lam Vạn Phúc, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội
A - TT5 - 3, Him Lam Van Phuc Residential Area, Ha Dong Ward, Hanoi City
Tel: +84 247 303 3668 * Website: https://iav.com.vn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**761.681.921.942**	**860.122.902.039**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**759.769.219.457**	**857.292.847.300**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	32.975.077.259	189.221.177.937
1.1	*Tiền*	*111.1*		*12.704.989.547*	*19.221.177.937*
1.2	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		*20.270.087.712*	*170.000.000.000*
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.3	94.390.309.500	95.801.500.000
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.5	538.000.000.000	387.248.885.480
4.	Các khoản cho vay	114	5.6	79.712.046.653	122.526.795.905
5.	Các khoản phải thu	117	5.7	11.537.530.102	58.608.811.122
5.1	*Phải thu bán các tài sản tài chính*	*117.1*		-	*51.218.625.000*
5.2	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*117.2*		*11.537.530.102*	*7.390.186.122*
5.2.1	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*11.537.530.102*	*7.390.186.122*
6.	Trả trước cho người bán	118	5.8	3.095.628.022	3.175.998.807
7.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	5.9	58.627.921	709.678.049
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**1.912.702.485**	**2.830.054.739**
1.	Tạm ứng	131		4.500.000	4.500.000
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		18.446.000	-
2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5.10	910.358.225	794.090.349
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	5.19	979.398.260	2.031.464.390
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**51.112.379.496**	**53.972.389.135**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**25.077.393.957**	**18.249.283.318**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.12	11.354.533.035	12.244.253.515
	- Nguyên giá	222		*16.937.547.903*	16.902.640.496
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	223a		*(5.583.014.868)*	(4.658.386.981)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	5.13	13.722.860.922	6.005.029.803
	- Nguyên giá	228		*19.111.852.070*	10.261.852.070
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	229a		*(5.388.991.148)*	(4.256.822.267)
IV.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**240**		**4.149.840.000**	**12.159.840.000**
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**21.885.145.539**	**23.563.265.817**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	5.11	1.622.498.080	1.622.498.080
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	5.10	5.949.008.116	7.608.378.401
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	260.281.089
4.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	5.14	14.313.639.343	14.072.108.247
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**812.794.301.438**	**914.095.291.174**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**465.895.298.782**	**580.251.867.171**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**450.736.602.182**	**566.951.867.171**
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	5.15	439.100.000.000	552.449.939.000
1.1.	Vay ngắn hạn	312		439.100.000.000	552.449.939.000
2.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.16	115.455.006	257.260.634
3.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	5.17	3.436.485.137	3.260.978.710
4.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	5.18	2.668.650.000	1.425.900.000
5.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.19	320.435.279	1.859.881.548
6.	Phải trả người lao động	323		64.158.307	309.479.732
7.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		338.273.839	260.276.869
8.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.20	4.477.596.407	6.740.345.257
9.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		45.454.548	113.636.364
10.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		170.093.659	274.169.057
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**15.158.696.600**	**13.300.000.000**
1.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	5.21	13.300.000.000	13.300.000.000
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		1.858.696.600	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	5.22	**346.899.002.656**	**333.843.424.003**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**346.899.002.656**	**333.843.424.003**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		318.031.000.000	318.031.000.000
1.1	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*		*323.746.000.000*	*323.746.000.000*
a.	*Cổ phiếu phổ thông*	*411.1a*		*323.746.000.000*	*323.746.000.000*
1.2	Cổ phiếu quỹ	411.5		(5.715.000.000)	(5.715.000.000)
2.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		124.282.981	124.282.981
3.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		124.282.981	124.282.981
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		28.619.436.694	15.563.858.041
4.1.	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*	*417.1*		*21.089.538.980*	*16.509.871.084*
4.2.	*Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện*	*417.2*		*7.529.897.714*	*(946.013.043)*
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**812.794.301.438**	**914.095.291.174**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A.	**TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
1.	Cổ phiếu đang lưu hành	006	5.23	32.057.100	32.057.100
2.	Cổ phiếu quỹ	007		317.500	317.500
3.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	5.24	8.655.440.000	45.148.260.000
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	5.25	1.669.277.740.000	711.658.800.000
a.	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	021.1		*624.299.430.000*	*663.238.090.000*
b.	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	021.2		*2.207.000.000*	*3.215.000.000*
c.	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	021.3		*948.304.310.000*	-
c.	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	021.4		*91.230.500.000*	*40.754.710.000*
d.	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	021.5		*3.236.500.000*	*4.451.000.000*
3.	Tiền gửi của khách hàng	026	5.26	55.432.182.398	83.694.861.748
3.1.	*Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*027*		*55.370.347.919*	*82.741.888.348*
3.2.	*Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*	*030*		*61.834.479*	*952.973.400*
4.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	5.27	55.372.311.748	83.694.861.748
4.1	*Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.1*		*55.372.282.021*	*83.694.832.051*
4.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.2*		*29.727*	*29.697*
5.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	5.28	59.870.650	-

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính
Phạm Thúy Diệu	Hoàng Thị Mai Hương	Nguyễn Văn Bản

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**01**		30.560.919.096	13.099.122.850
a.	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*01.1*	*6.1*	*21.067.488.709*	*12.997.982.850*
b.	*Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*01.2*	*6.2*	*8.977.704.360*	*101.140.000*
c.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*01.3*	*6.3*	*515.726.027*	-
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.3	18.397.021.139	7.960.014.390
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.3	7.409.535.405	2.466.203.505
1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	6.4	34.637.775.016	3.548.282.362
1.5	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	6.4	-	13.275.000.000
1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	6.4	219.337.954	101.983.775
1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	6.4	924.576.347	1.319.571.956
1.8	Thu nhập hoạt động khác	11	6.4	-	779.699.991
	Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**92.149.164.957**	**42.549.878.829**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		22.936.793.569	4.540.273.000
a.	*Lỗ bán các tài sản tài chính*	*21.1*	*6.1*	*24.553.977.655*	*4.443.145.000*
b.	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ*	*21.2*	*6.2*	*(1.617.184.086)*	*97.128.000*
2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	26		585.201.864	-
2.3	Chi phí môi giới chứng khoán	27	6.5	8.315.819.345	3.399.893.126
2.4	Chi phí nghiệp vụ đầu tư chứng khoán	28		-	2.596.314.743
2.5	Chi phí lưu ký chứng khoán	30	6.6	217.090.163	132.643.875
2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	6.7	1.615.971.532	2.078.403.014
2.7	Chi phí các dịch vụ khác	32		497.375	690.129
	Cộng chi phí hoạt động	**40**		**33.671.373.848**	**12.748.217.887**
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	6.8	96.099.568	72.461.178
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**96.099.568**	**72.461.178**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**			-	-
4.1	Chi phí lãi vay	52	6.9	28.944.233.986	8.001.922.239
4.2	Chi phí tài chính khác	55	6.9	603.778.954	-
	Cộng chi phí tài chính	**60**		**29.548.012.940**	**8.001.922.239**
V.	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**	**61**		-	-
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**6.10**	**12.641.944.439**	**14.584.608.872**
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**	**70**		**16.383.933.298**	**7.287.591.009**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	6.11	1.000.000	-
8.2 Chi phí khác	72	6.12	1.000.000	69.434.684
Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		-	**(69.434.684)**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**16.383.933.298**	**7.218.156.325**
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		5.789.044.852	7.214.144.325
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		10.594.888.446	4.012.000
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	**6.13**	**3.328.354.645**	**1.144.824.130**
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		1.209.376.956	1.144.021.730
10.2 (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		2.118.977.689	802.400
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**13.055.578.653**	**6.073.332.195**
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		13.055.578.653	6.073.332.195
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**		**13.055.578.653**	**6.073.332.195**
12.4 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		13.055.578.653	6.073.332.195
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**13.055.578.653**	**6.073.332.195**
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**			
12.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	6.14	407,26	204,61
12.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		407,26	204,61

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính
Phạm Thúy Diệu	Hoàng Thị Mai Hương	Nguyễn Văn Bản

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**16.383.933.298**	**7.218.156.325**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**19.463.500.652**	**4.239.904.834**
- Khấu hao TSCĐ	03		2.056.796.768	1.025.701.130
- Các khoản dự phòng	04		-	27.220.000
- Chi phí lãi vay	06		28.944.233.986	8.001.922.239
- Dự thu tiền lãi	08		(11.537.530.102)	(4.814.938.535)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**(1.617.184.086)**	**97.128.000**
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(1.617.184.086)	97.128.000
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(8.977.704.360)**	**(101.140.000)**
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(8.977.704.360)	(101.140.000)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(67.273.799.775)**	**(596.885.445.891)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		12.006.078.946	(16.977.200.000)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		(150.751.114.520)	(514.600.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		42.814.749.252	(61.805.469.360)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		51.218.625.000	-
(+) Tăng, (-) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		(4.147.343.980)	(3.736.700.667)
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu các dịch CTCK cung cấp	37		1.893.800.128	659.950.496
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39		-	105.619.966
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(18.446.000)	63.556.552
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(2.111.005.347)	2.267.833.924
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1.543.102.409	(3.419.973.542)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(157.310.826)	-
(-) Lãi vay đã trả	44		(29.095.977.489)	(5.858.437.033)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		114.071.584	1.830.176.347
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		77.996.970	91.660.237
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	47		(1.539.446.269)	339.280.511
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(245.321.425)	88.731.514
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(104.075.398)	(300.178.336)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		11.469.348.286	4.814.938.535
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(241.531.096)	(449.235.035)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		**(42.021.254.271)**	**(585.431.396.732)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(874.907.407)	(11.165.533.930)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		**(874.907.407)**	**(11.165.533.930)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền vay gốc	73		1.548.912.094.984	655.089.249.999
1.1.	*Tiền vay khác*	*73.2*		*1.548.912.094.984*	*655.089.249.999*
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1.662.262.033.984)	(178.319.999.999)
2.1.	*Tiền chi trả gốc nợ vay khác*	*74.3*		*(1.662.262.033.984)*	*(178.319.999.999)*
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		**(113.349.939.000)**	**476.769.250.000**
IV.	**Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ**	**90**		**(156.246.100.678)**	**(119.827.680.662)**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**101**	5.1	**189.221.177.937**	**273.156.284.309**
	- Tiền	101.1		19.221.177.937	37.254.556.343
	- Các khoản tương đương tiền	102.2		170.000.000.000	235.901.727.966
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**103**	5.1	**32.975.077.259**	**153.328.603.647**
	- Tiền	103.1		12.704.989.547	79.478.324.661
	- Các khoản tương đương tiền	103.2		20.270.087.712	73.850.278.986
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**				
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		795.479.414.984	1.138.467.504.300
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(659.344.189.654)	(1.208.007.117.500)
3.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		659.344.189.654	1.208.007.117.500
4.	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(822.630.338.291)	(1.003.906.627.691)
5.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(220.672.122)	107.348.759
6.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		13.795.857.104	17.540.173.499
7.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(14.686.941.025)	(17.540.173.002)
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		**(28.262.679.350)**	**134.668.225.865**
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**30**		**83.694.861.748**	**21.905.200.631**
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		83.694.861.748	21.905.200.631
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		82.741.888.348	21.904.200.631
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		952.973.400	1.000.000
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**40**		**55.432.182.398**	**156.573.426.496**
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		55.432.182.398	156.573.426.496
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		55.370.347.919	156.571.425.834
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		61.834.479	2.000.662

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính
Phạm Thúy Diệu	Hoàng Thị Mai Hương	Nguyễn Văn Bản
		Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2025	01/01/2026	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2025	30/06/2026
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	323.746.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	323.746.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*300.000.000.000*	*323.746.000.000*		-	-	-	*300.000.000.000*	*323.746.000.000*
2. Cổ phiếu quỹ	(5.715.000.000)	(5.715.000.000)	-	-	-	-	(5.715.000.000)	(5.715.000.000)
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	124.282.981	124.282.981	-	-	-	-	124.282.981	124.282.981
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	124.282.981	124.282.981	-	-	-	-	124.282.981	124.282.981
5. Lợi nhuận chưa phân phối	25.031.712.038	15.563.858.041	6.073.332.195	-	13.055.578.653	-	31.105.044.233	28.619.436.694
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*24.936.600.724*	*16.509.871.084*	*6.070.122.595*	-	*4.579.667.896*	-	*31.006.723.319*	*21.089.538.980*
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	*95.111.314*	*(946.013.043)*	*3.209.600*	-	*8.475.910.757*		*98.320.914*	*7.529.897.714*
Cộng	**319.565.278.000**	**333.843.424.003**	**6.073.332.195**	-	**13.055.578.653**	-	**326.638.610.195**	**346.899.002.656**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính
Phạm Thúy Diệu	Hoàng Thị Mai Hương	Nguyễn Văn Bản
		Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán UP được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102311942 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và sửa đổi lần 14 vào ngày 28 tháng 11 năm 2025; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 58/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06 tháng 07 năm 2007. Lần thay đổi gần nhất là Giấy phép điều chỉnh "Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán" số 121/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, Tòa nhà Hapro Building, số 11B Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động: 323.746.000.000 VND.

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán UP.

Tên tiếng anh: UP Securities Joint Stock Company.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 45 người; tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 69 người.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư

Hạn chế vay nợ

Thực hiện theo điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:

a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;

b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;

c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;

d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.

- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.
- Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

Hạn chế cho vay

Thực hiện theo điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.
- Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.
- Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.
- Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu đảm bảo tính so sánh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 theo quy định.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty ty chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của CTCK), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả thu được tiền từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty chứng khoán và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu

4.3.1. *Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty*

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh

giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính . Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.3.3. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là

giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

4.4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản	Số năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08
- Tài sản cố định khác	08

4.4.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian 03 năm.

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc

thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

4.6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi lập báo cáo tài chính, kế toán đánh giá lại khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ phải trả lại bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp nhận thế chấp, cầm cố bằng hiện vật thì không được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính mà được theo dõi trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

4.9.2. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành:

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội được Công ty sử dụng phương pháp phương pháp đường thẳng:
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.9.3. Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

4.9.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập daonh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.9.5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

4.10.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

4.10.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.
- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo các kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đấu giá)

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Riêng doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

- Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính.
- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

4.12. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí tài chính khác.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.15. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

4.15.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

4.15.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ đó trên Báo cáo tài chính riêng.

4.15.3. Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng nhiều người biết tại Việt nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.15.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bị giảm giá và công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính của Công ty.

4.15.5. Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

4.15.6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

4.15.7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền	**12.704.989.547**	**19.221.177.937**
Tiền mặt	153.608.344	19.920.184
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	12.551.381.203	19.201.257.753
Các khoản tương đương tiền	**20.270.087.712**	**170.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	20.270.087.712	170.000.000.000
Cộng	**32.975.077.259**	**189.221.177.937**

(*) Các khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,75%/năm.

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ này	
	Khối lượng giao dịch trong kỳ	Giá trị giao dịch trong kỳ VND
Của Công ty chứng khoán	**71.478.850**	**3.549.640.950.000**
Cổ phiếu	36.378.850	1.485.968.050.000
Trái phiếu	16.400.000	1.875.002.900.000
Chứng khoán khác	18.700.000	188.670.000.000
Của nhà đầu tư	**107.013.524**	**3.105.144.609.928**
Cổ phiếu	107.013.298	3.102.530.716.340
Trái phiếu	26	2.613.709.588
Chứng khoán khác	200	184.000
Cộng	**178.492.374**	**6.654.785.559.928**

5.3. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	38.998.715.186	48.387.309.500	77.004.794.132	75.798.500.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-
Trái phiếu	20.003.000.000	20.003.000.000	20.003.000.000	20.003.000.000
Cộng	**85.001.715.186**	**94.390.309.500**	**97.007.794.132**	**95.801.500.000**

5.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ				Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này		
		SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	Chênh lệch đánh giá kỳ này	Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	Chênh lệch đánh giá kỳ trước	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A		1	2	3=(4)-(2)	4	5	6	7=(8)-(6)	8	9=(3)-(7)	10	11
I	**FVTPL**	**3.465.701**	**85.001.715.186**	**9.388.594.314**	**94.390.309.500**	**2.300.251**	**97.007.794.132**	**(1.206.294.132)**	**95.801.500.000**	**10.594.888.446**	**8.977.704.360**	**(1.617.184.086)**
1.	***Cổ phiếu niêm yết***	***865.501***	***38.998.715.186***	***9.388.594.314***	***48.387.309.500***	***2.300.051***	***77.004.794.132***	***(1.206.294.132)***	***75.798.500.000***	***10.594.888.446***	***8.977.704.360***	***(1.617.184.086)***
	MMC	19	245.445	(245.445)	-	19	245.445	(245.445)	-	-	-	-
	HAI	9	16.820	(16.820)	-	9	16.820	(16.820)	-	-	-	-
	FLC	20	427.921	(427.921)	-	20	427.921	(427.921)	-	-	-	-
	ROS	3	270.000	(270.000)	-	3	270.000	(270.000)	-	-	-	-
	FCC	865.450	38.997.755.000	9.389.554.500	48.387.309.500	-	-	-	-	9.389.554.500	9.389.554.500	-
	CII	-	-	-	-	605.000	13.612.500.000	(968.000.000)	12.644.500.000	968.000.000	-	(968.000.000)
	SHS	-	-	-	-	940.000	18.952.149.860	411.850.140	19.364.000.000	(411.850.140)	(411.850.140)	-
	STB	-	-	-	-	755.000	44.439.184.086	(649.184.086)	43.790.000.000	649.184.086	-	(649.184.086)
2.	***Cổ phiếu chưa niêm yết***	***2.600.000***	***26.000.000.000***	***-***	***26.000.000.000***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***
	RAMOND	2.600.000	26.000.000.000	-	26.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-
2.	***Trái phiếu***	***200***	***20.003.000.000***	***-***	***20.003.000.000***	***200***	***20.003.000.000***	***-***	***20.003.000.000***	***-***	***-***	***-***
	VBA12503	200	20.003.000.000	-	20.003.000.000	200	20.003.000.000	-	20.003.000.000	-	-	-
	Cộng	**3.465.701**	**85.001.715.186**	**9.388.594.314**	**94.390.309.500**	**2.300.251**	**97.007.794.132**	**(1.206.294.132)**	**95.801.500.000**	**10.594.888.446**	**8.977.704.360**	**(1.617.184.086)**

5.5. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tài sản HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	***538.000.000.000***	***387.248.885.480***
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	538.000.000.000	387.248.885.480
Cộng	**538.000.000.000**	**387.248.885.480**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng lãi suất từ 5,1%/năm đến 8%/năm.

5.6. Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	75.968.897.669	75.968.897.669	116.468.953.404	116.468.953.404
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	3.743.148.984	3.743.148.984	6.057.842.501	6.057.842.501
Cộng	**79.712.046.653**	**79.712.046.653**	**122.526.795.905**	**122.526.795.905**

Giá trị hợp lý các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng hiện được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay.

5.7. Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	**-**	**51.218.625.000**
Bán chứng khoán tự doanh chờ tiền về	-	51.218.625.000
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	**11.537.530.102**	**7.390.186.122**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	9.122.108.383	5.924.292.475
Lãi Trái phiếu doanh nghiệp	998.684.931	482.958.904
Lãi giao dịch ký quỹ	1.413.451.274	970.872.656
Lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán	3.285.514	12.062.087
Cộng	**11.537.530.102**	**58.608.811.122**

5.8. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	**3.095.628.022**	**3.175.998.807**
Công ty Cổ phần Công nghệ Bolt Technologies	1.379.234.200	1.379.234.200
Công ty Cổ phần New Sports	1.157.407.407	1.157.407.407
Đối tượng khác	558.986.415	639.357.200
Cộng	**3.095.628.022**	**3.175.998.807**

5.9. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	-	346.500.000
Đối tượng khác	58.627.921	363.178.049
Cộng	**58.627.921**	**709.678.049**

5.10. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	**910.358.225**	**794.090.349**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	910.358.225	794.090.349
Chi phí trả trước dài hạn	**5.949.008.116**	**7.608.378.401**
Công cụ, dụng cụ phân bổ	558.390.551	942.381.036
Cải tạo văn phòng	5.390.617.565	6.665.997.365
Cộng	**6.859.366.341**	**8.402.468.750**

5.11. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dài hạn	**1.622.498.080**	**1.622.498.080**
Đặt cọc thuê văn phòng	1.517.998.080	1.517.998.080
Khoản đặt cọc khác	104.500.000	104.500.000
Cộng	**1.622.498.080**	**1.622.498.080**

5.12. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	16.402.640.496	500.000.000	16.902.640.496
Mua trong kỳ	34.907.407	-	34.907.407
Số dư cuối kỳ	**16.437.547.903**	**500.000.000**	**16.937.547.903**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.625.921.705	32.465.276	4.658.386.981
Khấu hao trong kỳ	893.377.889	31.249.998	924.627.887
Số dư cuối kỳ	**5.519.299.594**	**63.715.274**	**5.583.014.868**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	**11.776.718.791**	**467.534.724**	**12.244.253.515**
Số dư cuối kỳ	**10.918.248.309**	**436.284.726**	**11.354.533.035**

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026: 2.964.470.212 VND
(tại ngày 31/12/2025: 2.964.470.212 VND)

5.13. Tài sản cố định vô hình

	Hệ thống phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	10.261.852.070	10.261.852.070
Mua trong kỳ	8.850.000.000	8.850.000.000
Số dư cuối kỳ	**19.111.852.070**	**19.111.852.070**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	4.256.822.267	4.256.822.267
Khấu hao trong kỳ	1.132.168.881	1.132.168.881
Số dư cuối kỳ	**5.388.991.148**	**5.388.991.148**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	**6.005.029.803**	**6.005.029.803**
Số dư cuối kỳ	**13.722.860.922**	**13.722.860.922**

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026: 3.097.999.470 VND
(tại ngày 31/12/2025: 3.097.999.470 VND).

5.14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	7.698.995.459	7.457.464.363
Tiền lãi phân bổ hàng năm	6.494.643.884	6.494.643.884
Cộng	**14.313.639.343**	**14.072.108.247**

5.15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
Vay ngắn hạn	**552.449.939.000**	**1.548.912.094.984**	**1.662.262.033.984**	**439.100.000.000**
Ngân hàng TMCP Lộc Phát (i)	362.509.939.000	972.106.045.000	1.001.415.984.000	333.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (ii)	139.800.000.000	369.800.000.000	450.200.000.000	59.400.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (iii)	18.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000	18.000.000.000
Các đối tượng khác (iv)	32.140.000.000	171.006.049.984	174.646.049.984	28.500.000.000
Cộng	**552.449.939.000**	**1.548.912.094.984**	**1.662.262.033.984**	**439.100.000.000**

(i) Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD1202025717 ngày 29/08/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Lộc Phát. Hạn mức tín dụng: 700.000.000.000 đồng (Bảy trăm tỷ đồng chẵn); Mục đích sử dụng: bổ sung hoạt động kinh doanh trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc và cho vay ký quỹ của bên vay; thời hạn của hạn mức tín dụng là 1 năm từ ngày 29/08/2025 đến hết ngày 28/08/2026; Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ; Tài sản bảo đảm là tài sản thuộc sở hữu của bên thứ ba, được thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp bất động sản sau đây: Hợp đồng thế chấp bất động sản số HĐTC1202025146 ngày 20/02/2025 bao gồm GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số DQ 265055; Hợp đồng thế chấp bất động sản số HĐTC1202025249 ngày 26/03/2025 bao gồm GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số DQ 265054; Hợp đồng thế chấp bất động sản số HDTC1202025321 ngày 15/04/2025 bao gồm GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số AA 00829937; Hợp đồng thế chấp bất động sản số HĐTC1202025371 ngày 06/05/2025 bao gồm GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số AA 01301713.

(ii) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2026/1749182/HĐTD ngày 21/07/2026 (Hợp đồng thay thế của Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2025/1749182/HĐTD ngày 16/07/2025) giữa Công ty và Ngân hàng TCMP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng chẵn) gồm cả Việt Nam đồng và Ngoại tệ quy đổi. Mục đích: đầu tư kinh doanh trái phiếu chính phủ, Giấy tờ có giá và chứng khoán khác (trừ cổ phiếu), các nhu cầu vốn lưu động hợp pháp khác (chi phí hoạt động, trả lương, bảo lãnh,..). Lãi suất quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn hợp đồng đến hết ngày 31/5/2027. Tài sản đảm bảo là 03 hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam tổng giá trị 60.000.000.000 đồng kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 7%-8%/năm.

(iii) Hợp đồng tín dụng số 2025/HĐTD/SGD-UP ký ngày 12/9/2025 và các phụ lục sửa đổi, bổ sung giữa ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh Sở giao dịch và Công ty cổ phần chứng khoán UP. Hạn mức tín dụng: 180.000.000.000 (Một trăm tám mươi tỷ đồng) Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng: Bù đắp tiền mua Trái phiếu chính phủ theo HĐMB trái phiếu số 07042026/VPBANK-UPSC ngày 07/04/2026 ký giữa Công ty Cổ phần chứng khoán VPBANK và Công ty Cổ phần Chứng khoán UP. Lãi suất cho vay 6,5%/năm. Thời hạn vay 03 tháng, Trả nợ gốc cuối kỳ vào 24/07/2026; Trả lãi vay định kỳ 25 hàng tháng. Tài sản bảo đảm là Trái phiếu Agribank đợt phát hành 14/07/2025 giá trị 20.000.000.000 đồng.

(iv) Bao gồm các khoản vay từ các đối tượng cá nhân có kì hạn từ 2 tháng đến 12 tháng, với mức lãi suất dao động từ khoảng 7,1%/năm đến 10%/năm. Biện pháp đảm bảo: tín chấp

5.16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	67.664.935	232.178.604
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	47.790.071	25.082.030
Cộng	**115.455.006**	**257.260.634**

5.17. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**3.436.485.137**	**3.436.485.137**	**3.260.978.710**	**3.260.978.710**
Công ty Cổ phần D.PAY	2.993.688.525	2.993.688.525	2.993.688.525	2.993.688.525
Đối tượng khác	442.796.612	442.796.612	267.290.185	267.290.185
Cộng	**3.436.485.137**	**3.436.485.137**	**3.260.978.710**	**3.260.978.710**

5.18. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	**2.668.650.000**	**1.425.900.000**
Công ty Cổ phần Ea Súp 1	192.500.000	-
Các khách hàng khác	2.476.150.000	1.425.900.000
Cộng	**2.668.650.000**	**1.425.900.000**

5.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	446.984.937	109.332.566	556.317.503	-
Thuế TNCN	1.412.896.611	3.350.221.604	4.442.682.936	320.435.279
Cộng	**1.859.881.548**	**3.459.554.170**	**4.999.000.439**	**320.435.279**
Phải thu				
Thuế TNDN	2.031.464.390	1.209.376.956	157.310.826	979.398.260
Cộng	**2.031.464.390**	**1.209.376.956**	**157.310.826**	**979.398.260**

5.20. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	**4.477.596.407**	**6.740.345.257**
Chi phí lương phải trả	-	1.075.668.226
Trích trước lãi vay phải trả	3.149.560.493	3.301.303.996
Các chi phí phải trả khác	1.328.035.914	2.363.373.035
Cộng	**4.477.596.407**	**6.740.345.257**

5.21. Trái phiếu phát hành dài hạn

	Dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
UPS12501 (i)	13.300.000.000	-	-	13.300.000.000
Cộng	**13.300.000.000**	**-**	**-**	13.300.000.000

(i) Trái phiếu riêng lẻ Công ty Cổ phần Chứng khoán UP; Loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo; Mã trái phiếu UPS12501; Kỳ hạn trái phiếu 24 tháng kể từ ngày phát hành; Kỳ trả lãi là mỗi giai đoạn kéo dài 06 tháng kể từ ngày phát hành; Lãi suất cố định 9%/năm; Ngày phát hành: 06/10/2025; Ngày đáo hạn: 06/10/2027; Tổng số lượng trái phiếu phát hành là 133 trái phiếu tương ứng với tổng giá trị trái phiếu đăng ký là 13.300.000.000 đồng.

5.22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Qũy dự phòng tài chính rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**300.000.000.000**	**(5.715.000.000)**	**124.282.981**	**124.282.981**	**25.031.712.038**	**319.565.278.000**
Tăng trong năm trước	23.746.000.000	-	-	-	-	23.746.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	14.278.146.003	14.278.146.003
Chia cổ tức	-	-	-	-	(23.746.000.000)	(23.746.000.000)
Số dư cuối năm trước	**323.746.000.000**	**(5.715.000.000)**	**124.282.981**	**124.282.981**	**15.563.858.041**	**333.843.424.003**
Số dư đầu kỳ này	**323.746.000.000**	**(5.715.000.000)**	**124.282.981**	**124.282.981**	**15.563.858.041**	**333.843.424.003**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	13.055.578.653	13.055.578.653
Số dư cuối kỳ này	**323.746.000.000**	**(5.715.000.000)**	**124.282.981**	**124.282.981**	**28.619.436.694**	**346.899.002.656**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn góp của các cổ đông	323.746.000.000	323.746.000.000
Cộng	**323.746.000.000**	**323.746.000.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu	**323.746.000.000**	**300.000.000.000**
Vốn góp đầu kỳ	323.746.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	323.746.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Kỳ này Cổ phiếu	Kỳ trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.057.100	29.682.500
Cổ phiếu phổ thông	*32.057.100*	*29.682.500*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.057.100	29.682.500
Cổ phiếu phổ thông	*32.057.100*	*29.682.500*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

5.23. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ phiếu	32.057.100	32.057.100
	32.057.100	**32.057.100**

5.24. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8.655.440.000	45.148.260.000
Cộng	**8.655.440.000**	**45.148.260.000**

5.25. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	624.299.430.000	663.238.090.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	2.207.000.000	3.215.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	948.304.310.000	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	91.230.500.000	40.754.710.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.236.500.000	4.451.000.000
Cộng	**1.669.277.740.000**	**711.658.800.000**

5.26. Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	55.370.347.919	82.741.888.348
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	61.834.479	952.973.400
Cộng	**55.432.182.398**	**83.694.861.748**

5.27. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	55.372.282.021	83.694.832.051
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29.727	29.697
Cộng	**55.372.311.748**	**83.694.861.748**

5.28. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả cổ tức, lãi	59.870.650	-
Cộng	**59.870.650**	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Lãi lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán CK	ĐG giá bán bình quân (VND)	Tổng tiền bán (VND)	Tổng giá vốn bình quân gia quyền kỳ này (VND)	Lãi bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lỗ bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lãi bán chứng khoán kỳ trước (VND)	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước (VND)
A	B	1	2	3=1*2	4	5	6	7	8
A	**TSTC niêm yết**								
I	**Cổ phiếu**	**18.906.700**	**40.170**	**759.480.815.000**	**764.493.313.946**	**19.393.738.709**	**24.406.237.655**	**12.997.982.850**	**4.354.145.000**
1	FPT	-	-	-	-	-	-	-	93.560.000
2	SSI	-	-	-	-	-	-	85.957.850	-
3	MBB	100.000	26.700	2.670.000.000	2.660.000.000	10.000.000	-	-	354.290.000
4	VCI	-	-	-	-	-	-	-	1.191.465.000
5	CII	865.000	18.692	16.168.535.000	18.890.500.000	-	2.721.965.000	-	-
6	GEX	1.090.000	39.846	43.432.010.000	44.694.185.000	49.722.690	1.311.897.690	-	-
7	HPG	100.000	27.150	2.715.000.000	2.700.000.000	15.000.000	-	-	1.279.730.000
8	NAF	500.000	44.819	22.409.600.000	19.301.000.000	3.108.600.000	-	-	-
9	NKG	-	-	-	-	-	-	-	690.650.000
10	SHS	940.000	19.048	17.905.520.000	18.952.149.860	-	1.046.629.860	-	127.800.000
11	STB	4.485.000	59.373	266.287.030.000	264.113.614.086	6.934.055.782	4.760.639.868	-	-
12	TCB	-	-	-	-	-	-	12.912.025.000	616.650.000
13	VHM	822.000	111.667	91.790.330.000	97.649.350.000	-	5.859.020.000	-	-
14	VIC	359.000	165.554	59.433.850.000	58.173.370.000	2.129.440.556	868.960.556	-	-
15	VIX	3.760.000	23.041	86.635.645.000	91.136.000.000	198.804.457	4.699.159.457	-	-
16	VPB	320.000	29.298	9.375.500.000	9.675.000.000	-	299.500.000	-	-
17	BSR	1.587.700	35.493	56.352.250.000	53.238.150.000	4.508.025.000	1.393.925.000	-	-
18	CTG	968.000	38.465	37.234.240.000	38.593.800.000	84.980.224	1.444.540.224	-	-
19	HDB	350.000	29.106	10.187.000.000	9.952.750.000	234.250.000	-	-	-
20	NVL	2.660.000	13.866	36.884.305.000	34.763.445.000	2.120.860.000	-	-	-

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán CK	ĐG giá bán bình quân (VND)	Tổng tiền bán (VND)	Tổng giá vốn bình quân gia quyền kỳ này (VND)	Lãi bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lỗ bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lãi bán chứng khoán kỳ trước (VND)	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước (VND)
A	B	1	2	3=1*2	4	5	6	7	8
II	**Trái phiếu**	**8.200.000**	**114.321**	**937.429.455.000**	**937.573.445.000**	**3.750.000**	**147.740.000**	**-**	**89.000.000**
1	TB1328154	2.630.000	120.626	317.246.770.000	317.304.790.000	-	58.020.000	-	-
2	TD1530288	2.200.000	119.558	263.027.595.000	263.070.695.000	-	43.100.000	-	-
3	TD1747409	270.000	150.438	40.618.260.000	40.625.820.000	-	7.560.000	-	-
4	TD2040031	500.000	101.302	50.651.000.000	50.669.500.000	-	18.500.000	-	-
5	TD2131016	1.000.000	91.344	91.343.500.000	91.341.000.000	2.500.000	-	-	-
6	TD2151043	590.000	85.892	50.676.280.000	50.685.720.000	-	9.440.000	-	-
7	TD2237126	460.000	112.358	51.684.680.000	51.683.760.000	920.000	-	-	-
8	TD2535024	50.000	93.605	4.680.250.000	4.680.200.000	50.000	-	-	-
9	TD2535025	70.000	92.312	6.461.840.000	6.461.560.000	280.000	-	-	-
10	TL1535300	230.000	134.296	30.888.080.000	30.893.600.000	-	5.520.000	-	-
11	TL1545363	200.000	150.756	30.151.200.000	30.156.800.000	-	5.600.000	-	-
12	Khác	-	-	-	-	-	-	-	89.000.000
B	**TSTC chưa niêm yết**								
I	**Cổ phiếu**	**8.050.000**	**10.207**	**82.170.000.000**	**80.500.000.000**	**1.670.000.000**	**-**	**-**	**-**
1	F1 HOMES	4.000.000	10.215	40.860.000.000	40.000.000.000	860.000.000	-	-	-
2	F1 HOSPITALITY	4.050.000	10.200	41.310.000.000	40.500.000.000	810.000.000	-	-	-
	Cộng	**35.156.700**	**50.604**	**1.779.080.270.000**	**1.782.566.758.946**	**21.067.488.709**	**24.553.977.655**	**12.997.982.850**	**4.443.145.000**

6.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ				Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này		
		SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	Chênh lệch đánh giá kỳ này	Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	Chênh lệch đánh giá kỳ trước	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A		1	2	3=(4)-(2)	4	5	6	7=(8)-(6)	8	9=(3)-(7)	10	11
I	FVTPL	**3.465.701**	**85.001.715.186**	**9.388.594.314**	**94.390.309.500**	**2.300.251**	**97.007.794.132**	**(1.206.294.132)**	**95.801.500.000**	**10.594.888.446**	**8.977.704.360**	**(1.617.184.086)**
1.	*Cổ phiếu niêm yết*	***865.501***	***38.998.715.186***	***9.388.594.314***	***48.387.309.500***	***2.300.051***	***77.004.794.132***	***(1.206.294.132)***	***75.798.500.000***	***10.594.888.446***	***8.977.704.360***	***(1.617.184.086)***
	MMC	19	245.445	(245.445)	-	19	245.445	(245.445)	-	-	-	-
	HAI	9	16.820	(16.820)	-	9	16.820	(16.820)	-	-	-	-
	FLC	20	427.921	(427.921)	-	20	427.921	(427.921)	-	-	-	-
	ROS	3	270.000	(270.000)	-	3	270.000	(270.000)	-	-	-	-
	FCC	865.450	38.997.755.000	9.389.554.500	48.387.309.500	-	-	-	-	9.389.554.500	9.389.554.500	-
	CII	-	-	-	-	605.000	13.612.500.000	(968.000.000)	12.644.500.000	968.000.000	-	(968.000.000)
	SHS	-	-	-	-	940.000	18.952.149.860	411.850.140	19.364.000.000	(411.850.140)	(411.850.140)	-
	STB	-	-	-	-	755.000	44.439.184.086	(649.184.086)	43.790.000.000	649.184.086	-	(649.184.086)
2.	*Cổ phiếu chưa niêm yết*	***2.600.000***	***26.000.000.000***	**-**	***26.000.000.000***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	RAMOND	2.600.000	26.000.000.000	-	26.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-
2.	*Trái phiếu*	***200***	***20.003.000.000***	**-**	***20.003.000.000***	***200***	***20.003.000.000***	**-**	***20.003.000.000***	**-**	**-**	**-**
	VBA12503	200	20.003.000.000	-	20.003.000.000	200	20.003.000.000	-	20.003.000.000	-	-	-
	Cộng	**3.465.701**	**85.001.715.186**	**9.388.594.314**	**94.390.309.500**	**2.300.251**	**97.007.794.132**	**(1.206.294.132)**	**95.801.500.000**	**10.594.888.446**	**8.977.704.360**	**(1.617.184.086)**

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
		SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	CL đánh giá kỳ này	Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	CL đánh giá kỳ trước	Giá trị đánh giá lại
A		1	2	3=(2)-(1)	4	5	6	7=(8)-(6)	8
II	**HTM**	**-**	**538.000.000.000**	**-**	**538.000.000.000**	**-**	**387.248.885.480**	**-**	**387.248.885.480**
1.	***Ngắn hạn***	**-**	***538.000.000.000***	**-**	***538.000.000.000***	**-**	***387.248.885.480***	**-**	***387.248.885.480***
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	538.000.000.000	-	538.000.000.000		387.248.885.480	-	387.248.885.480
	Cộng	**-**	**538.000.000.000**	**-**	**538.000.000.000**	**-**	**387.248.885.480**	**-**	**387.248.885.480**

6.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức và tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	515.726.027	-
Từ tài sản tài chính HTM	18.397.021.139	7.960.014.390
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	*18.397.021.139*	*7.960.014.390*
Lãi từ các khoản cho vay	7.409.535.405	2.466.203.505
Cộng	**26.322.282.571**	**10.426.217.895**

6.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới	34.637.775.016	3.548.282.362
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư	-	13.275.000.000
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	219.337.954	101.983.775
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	924.576.347	1.319.571.956
Thu nhập hoạt động khác	-	779.699.991
Cộng	**35.781.689.317**	**19.024.538.084**

6.5. Chi phí môi giới chứng khoán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí giao dịch, hoa hồng môi giới	8.315.819.345	3.399.893.126
		-
Cộng	**8.315.819.345**	**3.399.893.126**

6.6. Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	217.090.163	132.643.875
Cộng	**217.090.163**	**132.643.875**

6.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.615.971.532	2.078.403.014
Cộng	**1.615.971.532**	**2.078.403.014**

6.8. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi	96.099.568	72.461.178
Cộng	**96.099.568**	**72.461.178**

6.9. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	28.944.233.986	8.001.922.239
Chi phí tài chính khác	603.778.954	-
Cộng	**29.548.012.940**	**8.001.922.239**

6.10. Chi phí quản lý

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.123.730.074	8.238.715.256
Chi phí khấu hao TSCĐ	740.564.024	117.080.458
Chi phí thuế, phí và lệ phí	601.478.011	1.084.210.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.176.172.330	5.144.603.032
Cộng	**12.641.944.439**	**14.584.608.872**

6.11. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	1.000.000	-
Cộng	**1.000.000**	**-**

6.12. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm hành chính	-	65.000.000
Chi phí khác	1.000.000	4.434.684
Cộng	**1.000.000**	**69.434.684**

6.13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	16.383.933.298	7.218.156.325
Các khoản điều chỉnh tăng	1.000.000	3.500.000
- Chi phí không được trừ khác	*1.000.000*	*3.500.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	10.594.888.446	1.501.547.676
- Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	*10.594.888.446*	4.012.000
- Chuyển lỗ	-	1.497.535.676
Lợi nhuận tính thuế	5.790.044.852	5.720.108.649
Chi phí thuế thu nhập theo thuế suất phổ thông	*1.158.008.971*	*1.144.021.730*
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	*51.367.985*	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.209.376.956**	**1.144.021.730**
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	10.594.888.446	4.012.000
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	*2.118.977.689*	*802.400*
Cộng	**2.118.977.689**	**802.400**

6.14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.055.578.653	6.073.332.195
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.055.578.653	6.073.332.195
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	32.057.100	29.682.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**407,26**	**204,61**

6.15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro chính từ các công cụ tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban lãnh đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

6.15.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026. Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Kỳ này		
VND	+100	1.982.871.239
	-100	(1.982.871.239)
Kỳ trước		
VND	+100	(3.323.006.464)
	-100	3.323.006.464

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

6.15.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

6.15.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30/06/2026	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	439.100.000.000	13.300.000.000	-	452.400.000.000
Phải trả người bán	3.436.485.137	-	-	3.436.485.137
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	115.455.006	-	-	115.455.006
Chi phí phải trả	4.477.596.407	-	-	4.477.596.407
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	170.093.659	-	-	170.093.659
Cộng	**447.299.630.209**	**13.300.000.000**	**-**	**460.599.630.209**

Ngày 31/12/2025	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	552.449.939.000	13.300.000.000	-	565.749.939.000
Phải trả người bán	3.260.978.710	-	-	3.260.978.710
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	257.260.634	-	-	257.260.634
Chi phí phải trả	6.740.345.257	-	-	6.740.345.257
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	274.169.057	-	-	274.169.057
Cộng	**562.982.692.658**	**13.300.000.000**	**-**	**576.282.692.658**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Các cam kết theo hợp đồng bán trái phiếu: Không có

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

7.3. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Trần Văn Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bản	Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính từ ngày 04/05/2026
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 26/02/2026

Giao dịch với bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Trần Văn Chiến	591.750.000	629.519.986
Ông Nguyễn Văn Bản	178.140.476	-
Bà Nguyễn Thị Huyền	265.384.366	74.763.043
Cộng	**1.035.274.842**	704.283.029

7.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ các các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính 30/06/2025 đã được soát xét.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính
Phạm Thúy Diệu	Hoàng Thị Mai Hương	Nguyễn Văn Bản

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026